TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 30 - 5 - 2024
"V/v ly hôn giữa chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03, 30 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn" và "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1979; đăng ký thường trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985; địa chỉ: Số A, đường L, tổ C, Khóm C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản, nợ chung (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2024); có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Phước H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: Số C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về chia tài sản (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày

28/02/2024); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Út N, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.2. Anh Trần Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số G, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.3. Chị Phan Thị Ái V, sinh năm 1977; địa chỉ: Số G, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Phạm Phước H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Chị K và anh Phạm Phước H quen biết, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng 02 năm gần đây anh H thay đổi tính tình, không lo làm ăn, không quan tâm đến chị K mà thường kiếm chuyện cự cãi và đánh chị K. Khoảng tháng 5/2022, chị K đã nộp đơn xin ly hôn, khi Tòa án hòa giải thì anh H cam kết sửa đổi, chị K đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh H không sửa đổi mà lại hành hung, đánh chị K nhiều hơn. Nhận thấy không thể sống chung với anh H nên chị K xin được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Nguyên đơn Nguyễn Thị K, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị K trình bày:

Về chia tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây dựng năm 2014 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, hiện anh H quản lý, sử dụng. Chị K thống nhất giá trị nhà ở là 670.174.082 đồng, đồng ý chia nhà ở cho anh H, anh H phải trả cho chị K ½ giá trị nhà ở.

- 01 xe ôtô hiệu NISSAN, loại xe 07 chỗ, biển số 66A-073.28, mua năm 2018, anh H đứng tên giấy tờ xe và hiện đang quản lý, sử dụng. Chị K thống nhất giá trị chiếc xe là 648.383.686 đồng, đồng ý chia chiếc xe cho anh H, anh H phải trả cho chị K ½ giá trị xe.

- 08 vèo nuôi cá do anh H đang sử dụng, trị giá 100.000.000 đồng. Chị K đồng ý giao 08 vèo nuôi cá cho anh H, anh H phải trả cho chị K số tiền 50.000.000 đồng.

- 05 cây mai vàng khoảng 40 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 30 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 20 năm tuổi và 05 cây mai vàng khoảng 10 năm tuổi, hiện anh H đang quản lý, có tổng giá trị là 300.000.000 đồng. Chị K đồng ý trừ chi phí chăm sóc cây là 30.000.000 đồng, đồng ý giao toàn bộ cây mai vàng cho anh H, anh H phải trả cho chị K số tiền 135.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Út N vay. Đối với tiền lãi đã trả cho anh H đến ngày 16/3/2023 (âm lịch) là 12.000.000 đồng thì chị K không yêu cầu chia. Chị K yêu cầu chia đôi tiền vốn và lãi mà chị N còn nợ là 100.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi tính từ ngày 17/3/2023 (âm lịch) đến ngày 23/7/2023 (âm lịch), làm tròn 04 tháng, mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 4.000.000 đồng.

- Số tiền 1.300.000.000 đồng cho vợ chồng chị Phan Thị Ái V và anh Trần Văn T vay. Đối với tiền lãi đã trả cho anh H đến ngày 10/5/2023 (âm lịch) thì chị K không yêu cầu. Chị K yêu cầu chia đôi tiền vốn và lãi mà chị V, anh T đã vay 1.300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 11/5/2023 (âm lịch) đến ngày 11/7/2013 (âm lịch) là 02 tháng trên số tiền 1.200.000.000 đồng, mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 24.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Phạm Phước H trình bày:

Về hôn nhân: Chị K và anh H quen biết và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2012. Do anh H và chị K đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể sống chung nên anh H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị K.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về chia tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây dựng năm 2014 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, hiện anh H quản lý, sử dụng. Anh H đồng ý nhận nhà ở, đồng ý trả cho chị K ½ giá trị nhà ở.

- 01 xe ôtô hiệu NISSAN, loại xe 07 chỗ, biển số 66A-073.28, mua năm 2018, anh H đứng tên giấy tờ xe, hiện anh H đang quản lý, sử dụng. Anh H đồng ý nhận xe, đồng ý trả cho chị K ½ giá trị xe.

- 08 vèo nuôi cá do anh H đang sử dụng, hiện nay có giá 100.000.000 đồng. Anh H đồng ý nhận 08 vèo nuôi cá, đồng ý trả cho chị K 50.000.000 đồng.

- 05 cây mai vàng khoảng 40 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 30 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 20 năm tuổi và 05 cây mai vàng khoảng 10 năm tuổi, hiện anh H quản lý. Tuy nhiên, anh H đã bán 03 cây mai với giá 100.000.000 đồng, theo ông H thì 17 cây còn lại có giá 200.000.000 đồng. Đối với số tiền bán 03 cây mai được 100.000.000 đồng, anh H không có giao tiền cho chị K mà sử dụng trả tiền công, phân bón,... để chăm sóc cây, hiện đã hết nên không đồng ý chia. Anh H đồng ý nhận 17 cây mai còn lại và đồng ý trả cho chị K số tiền 100.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Út N vay. Đối với số tiền lãi anh H nhận đến ngày 16/3/2023 (âm lịch) thì anh H không có giao tiền cho chị K. Nay anh H đồng ý chia đôi tài sản chung là vốn và lãi mà chị N còn nợ là 100.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi tính từ ngày 17/3/2023 (âm lịch) đến ngày 23/7/2023 (âm lịch), làm tròn 04 tháng, mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 4.000.000 đồng.

- Số tiền 1.300.000.000 đồng cho vợ chồng chị Phan Thị Ái V và anh Trần Văn T vay. Anh H đã nhận số tiền vốn 100.000.000 đồng, số tiền này anh H không có giao tiền cho chị K. Đối với số tiền lãi, anh H đã nhận đến ngày 10/5/2023 (âm lịch), không có giao tiền cho chị K. Nay anh H đồng ý chia đôi tài sản chung là vốn và lãi mà chị V, anh T còn nợ là 1.200.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi tính từ ngày 11/5/2023 (âm lịch) đến ngày 11/7/2013 (âm lịch) là 02 tháng, mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh H còn trình bày trước khi sống chung với chị K thì anh H có tài sản riêng là số tiền 1.150.000.000 đồng. Sau khi sống chung, anh H đã nhập chung, cùng làm ăn để tạo ra được khối tài sản như trên. Khi ly hôn, anh H đồng ý chia đôi tài sản chung hiện có như trên nhưng phải được khấu trừ số tiền 1.150.000.000 đồng vào khối tài sản chung cho anh H, còn lại bao nhiêu mới chia.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Út N trình bày:

Chị N thừa nhận ngày 16/3/2022 (âm lịch), chị N có vay của chị K, anh H số tiền 100.000.000 đồng để nuôi cá, thỏa thuận lãi suất 01%/tháng, 03 tháng trả tiền lãi một lần vào ngày 16 âm lịch, vay không có thời hạn. Chị N thừa nhận đây là khoản vay riêng của chị N, không phải là nợ chung của vợ chồng, chị N đã trả lãi đến ngày 16/3/2023 (âm lịch) được 12.000.000 đồng, anh H nhận tiền. Nay chị K và anh H ly hôn, chị N đồng ý trả tiền vốn còn nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/3/2023 (âm lịch) đến khi giải quyết xong vụ án, mức lãi suất đã thỏa thuận 01%/tháng, trách nhiệm trả cho ai thì để Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Ái V và Trần Văn T trình bày:

Chị V và anh T thừa nhận ngày 10/02/2022 (âm lịch), chị V và anh T có vay của chị K, anh H số tiền 1.300.000.000 đồng để nuôi cá, thỏa thuận lãi suất 01%/tháng, trả tiền lãi hàng tháng, thời hạn vay 06 tháng nhưng nếu đến hạn chưa có khả năng trả thì được tiếp tục gia hạn 06 tháng đến khi nào bên cho vay yêu cầu thì trả. Chị V, anh T trả tiền lãi đúng hạn đến ngày 10/5/2023 (âm lịch) cho anh H nhận. Ngày 11/02/2023 (âm lịch), chị V và anh T có trả tiền vốn được 100.000.000 đồng, người nhận tiền là anh H. Nay chị K và anh H ly hôn, chị V và anh T đồng ý liên đới trả tiền vốn còn nợ là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/5/2023 (âm lịch) đến khi giải quyết xong vụ án, mức lãi suất đã thỏa thuận 01%/tháng, trách nhiệm trả cho ai thì để Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 55, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con: Không có.

3. Về chia tài sản khi ly hôn:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H về việc anh Phạm Phước H được sở hữu 01 căn nhà xây dựng năm 2014 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; 01 xe ôtô hiệu NISSAN, loại xe 07 chỗ, biển kiểm soát 66A-073.28 do anh Phạm Phước H đứng tên; 08 vèo nuôi cá; 17 cây mai vàng. Tất cả tài sản này hiện nay do anh Phạm Phước H đang quản lý, sử dụng.

Buộc anh Phạm Phước H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị K ½ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 894.278.884 đồng (T1 trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng).

3.2. Buộc chị Nguyễn Thị Út N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H mỗi người số tiền 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng).

3.3. Buộc anh Trần Văn T và chị Phan Thị Ái V có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H mỗi người số tiền 612.000.000 đồng (Sáu trăm mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị K phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị Nguyễn Thị K đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000675, ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị K phải chịu án phí về chia tài sản khi ly hôn là 58.748.367 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 40.040.000 đồng (Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) mà chị Nguyễn Thị K đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000674, ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị Nguyễn Thị K còn phải nộp tiếp số tiền 18.708.367 đồng (Mười tám triệu bảy trăm lẻ tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Anh Phạm Phước H phải chịu án phí về chia tài sản khi ly hôn là 58.748.367 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị Út N phải chịu án phí là 5.200.000 đồng (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

Chị Phan Thị Ái V và anh Trần Văn T có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 48.720.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị K tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị K đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2023 bị đơn Phạm Phước H có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị K trình bày chị K không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Phước H, chị K đồng ý với bản án sơ thẩm. Bởi lẽ, tại Tòa án cấp sơ thẩm anh H đã thừa nhận toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chị K và anh H. Anh H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên chị K không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H, chị K không đồng ý nhận các cây mai, xe ô tô do ở cấp sơ thẩm chị K có yêu cầu nhưng anh H không đồng ý và hiện chị K cũng không biết các cây mai, xe ô tô có đúng hiện vật như trước đây hay không.

Anh Phạm Phước H xin được rút kháng cáo về hôn nhân, anh H đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Phước H trình bày về chia tài sản, thì anh H không rút kháng cáo nhưng có thay đổi yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: Căn nhà và chiếc xe ô tô có giá trị tương đương nhau, anh H yêu cầu được nhận căn nhà, chiếc xe ô tô chia cho chị K được quyền sở hữu; 08 vèo cá anh H nhận, 17 cây mai vàng thì chị K được nhận; chị K và anh H không phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản; lý do anh H không có tiền để thanh toán lại cho chị K. Về số tiền 100.000.000 đồng cho chị N vay là tiền riêng của anh H, không là tài sản chung của vợ chồng nên anh H không đồng ý chia tài sản số tiền 104.000.000 đồng theo yêu cầu của chị K. Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng cho anh T và chị V vay là tài sản riêng của anh H vì có trước khi anh H kết hôn với chị K, đồng thời biên nhận nợ anh H là người cho vay, người vay là anh T và chị V nên anh H không đồng ý chia tài sản đối với vốn vay 1.200.000.000 đồng và tiền lãi 24.000.000 đồng mà vợ chồng anh T và chị V còn nợ cho chị K. Về số tiền bán mai 100.000.000 đồng, anh H đã chi hết nên không đồng ý chia số tiền bán mai vàng cho chị K. Về số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng anh T và chị V hoàn trả cho anh H, thì anh H cũng không đồng ý chia tài sản này cho chị K vì là tiền riêng của anh H. Đối với xe ô tô, anh H đã cầm cố và giao xe cùng giấy tờ xe cho anh Nguyễn Văn B Em quản lý từ tháng 01/2023 để vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, quá thời hạn thì anh B Em được bán xe ô tô để thu hồi vốn, hiện anh H chưa trả số tiền 500.000.000 đồng cho anh B Em.

Anh Nguyễn Bằng E, sinh năm 1984; địa chỉ: Số D, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày vào ngày 02/01/2023, anh B Em có cho anh H vay 500.000.000 đồng, anh H có cầm cố và giao xe ô tô 07 chỗ cùng giấy tờ xe cho anh B Em quản lý, sử dụng. Khi anh H hoặc chị K trả lại số tiền vay 500.000.000 đồng thì anh B Em sẽ trả lại chiếc xe ô tô 07 chỗ ngồi cùng giấy tờ xe mà anh H và chị K đang tranh chấp.

Chị Nguyễn Thị Út N trình bày vào năm 2022 chị N có vay của chị K và anh H số tiền 100.000.000 đồng, hiện chưa trả vốn vay. Chị N đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Anh Trần Văn T và chị Phan Thị Ái V trình bày vào năm 2022, anh H có cho vợ chồng anh T và chị V mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, anh T và chị V có làm biên nhận cho anh H. Ngoài ra anh H có cho mượn thêm số tiền 100.000.000 đồng, anh H giao tiền và anh T nhận tiền. Sau khi vay tiền có trả cho anh H 100.000.000 đồng, hiện còn nợ vốn vay 1.200.000.000 đồng và tiền lãi 24.000.000 đồng, anh T và chị vân đồng ý hoàn trả số tiền còn nợ cho chị K và anh H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xư, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xư. Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Phước H đúng thời hạn, thủ tục theo luật định nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H xin được rút kháng cáo về hôn nhân. Xét thấy việc rút kháng cáo của anh H là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phần kháng cáo về hôn nhân.

Đối với kháng cáo của anh H về chia tài sản gồm nhà ở, xe ô tô, 08 vèo cá, 17 cây mai vàng, về giá trị tài sản chị K và anh H đã thống nhất. Tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

Về số tiền 100.000.000 đồng bán mai vàng, anh H trình bày đã chi hết cho việc chăm sóc mai, chị K thống nhất chi số tiền 30.000.000 đồng. Do anh H không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị K, chia đôi tài sản số tiền 70.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền cho chị N vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng và số tiền chị V, anh T còn nợ 1.200.000.000 đồng, lãi là 24.000.000 đồng, thì các đương sự cũng thống nhất chia đôi tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản là phù hợp. Về số tiền chị V và anh T trả là tài sản chung của vợ chồng, anh H nhận và sử dụng riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H chia lại cho chị K 50.000.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh H thay đổi yêu cầu kháng cáo, anh H yêu cầu giao xe ô tô và 17 cây mai vàng cho chị K được quyền sở hữu, anh H nhận nhà ở và 08 vèo cá nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của chị K đồng ý. Đối với số tiền cho chị N vay và số tiền cho vợ chồng chị V, anh T vay anh H cho

rằng là tiền của anh H nên kháng cáo không đồng ý chia đôi tài sản này cho chị K. Tuy nhiên ở cấp sơ thẩm, anh H đã thống nhất các tài sản này là tài sản chung của vợ chồng, tại cấp phúc thẩm thay đổi nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ, trong khi đó chị N, chị V và anh T trình bày có vay tiền của vợ chồng chị K, anh H nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh H.

Về án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm vừa tuyên chị N, chị V và anh T phải chịu án phí, vừa tuyên chị K và anh H phải chịu án phí đối với số tiền 104.000.000 đồng và 1.224.000.000 đồng nên đề nghị sửa án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phần kháng cáo về hôn nhân, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Phước H, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm mà chị K và anh H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Phạm Phước H nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa chị Nguyễn Thị K, anh Phạm Phước H và chị Nguyễn Thị Út N và giữa chị Nguyễn Thị K, anh Phạm Phước H và chị Phan Thị Ái V, anh Trần Văn T nhưng xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp. Nội dung này được Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục trong bản án phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Phước H xin được rút một phần kháng cáo về hôn nhân. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo của anh H là tự nguyện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phần kháng cáo về hôn nhân là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo về chia tài sản của bị đơn Phạm Phước H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H đã thống nhất 01 căn nhà tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, được xây dựng năm 2014, trị giá là 670.174.082 đồng; 01 xe ôtô con, nhãn hiệu NISSAN, loại xe 07 chỗ, biển số 66A-073.28, mua năm 2018, anh H đứng tên chứng nhận đăng ký xe ô tô, trị giá 648.383.686 đồng; 08 vèo nuôi cá, trị giá 100.000.000 đồng và 20 cây mai vàng (gồm 05 cây mai vàng khoảng 40 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 30 năm tuổi, 05 cây mai vàng khoảng 20 năm tuổi và 05 cây mai vàng khoảng 10 năm tuổi), anh H đã bán 03 cây với giá 100.000.000 đồng, 17 cây còn lại trị giá 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, anh H đang quản lý, sử dụng các tài sản trên. Đồng thời chị K và anh H đã thống nhất chia cho anh H được quyền sở hữu nhà ở, xe ô tô con, 08 vèo nuôi cá và 17 cây mai vàng còn lại, anh H phải thanh toán cho chị K ½ giá trị tài sản với số tiền 809.278.884 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Thị K và Phạm Phước H là có căn cứ.

[3.2] Đối với số tiền bán 03 cây mai vàng được 100.000.000 đồng, anh H cho rằng đã chi hết cho việc chăm sóc cây, chị K đồng ý trừ chi phí chăm sóc cây là

30.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi số tiền còn lại là 70.000.000 đồng, anh H không đồng ý. Do anh H chỉ trình bày đã chi hết số tiền 100.000.000 đồng nêu trên nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và lời trình bày của anh H không được chị K thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị K, buộc anh H phải chia lại cho chị K số tiền 35.000.000 đồng là phù hợp.

[3.3] Chị K và anh H đã thống nhất trong thời gian vợ chồng sống chung có cho vợ chồng chị Phan Thị Ái V và anh Trần Văn T vay 1.300.000.000 đồng, vợ chồng chị V và anh T đã trả vốn vay 100.000.000 đồng cho anh H vào ngày 11/02/2023 (âm lịch), hiện còn nợ vốn vay là 1.200.000.000 đồng cùng tiền lãi từ ngày 11/5/2023 (âm lịch) đến ngày 11/7/2023 (âm lịch) là 24.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị K yêu cầu vợ chồng chị V và anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị K, anh H vốn vay và tiền lãi còn nợ là 1.224.000.000 đồng, yêu cầu được nhận ½ của số tiền này. Anh H đồng ý chia đôi tài sản chung là vốn và lãi mà chị V và anh T còn nợ số tiền 1.224.000.000 đồng. Chị V và anh T thừa nhận ngày 10/02/2022 (âm lịch) có vay của chị K, anh H số tiền 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 01%/tháng, ngày 11/02/2023 có trả cho anh H vốn vay 100.000.000 đồng, đã trả tiền lãi đến ngày 10/5/2023 (âm lịch), đồng ý liên đới trả cho chị K, anh H vốn vay còn nợ là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của chị K, anh H, về trách nhiệm trả cho ai thì chị V và anh T để Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T và chị V có trách nhiệm liên đới trả cho chị K và anh H mỗi người số tiền 612.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.4] Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà chị V và anh T đã trả vốn vay cho anh H vào ngày 11/02/2023 (âm lịch), anh H thừa nhận có nhận số tiền này nhưng đã tiêu xài hết nên không đồng ý chia số tiền 100.000.000 đồng mà chị V và anh T đã trả theo yêu cầu của chị K. Xét thấy số tiền 100.000.000 đồng nằm trong số tiền 1.300.000.000 đồng mà chị K, anh H đã cho chị V và anh T vay vào ngày 10/02/2022 (âm lịch) và là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị K và anh H, nhưng anh H không sử dụng số tiền này vào việc chung của gia đình mà đã tiêu xài cá nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải có trách nhiệm trả cho chị K số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp.

[3.5] Chị K và anh H đã thống nhất trong thời gian vợ chồng sống chung có cho chị Nguyễn Thị Út N vay 100.000.000 đồng, hiện còn nợ vốn vay là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi từ ngày 17/3/2023 (âm lịch) đến ngày 23/7/2023 (âm lịch) là 4.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị K yêu cầu chị N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị K, anh H vốn vay và tiền lãi còn nợ là 104.000.000 đồng, yêu cầu được nhận ½ của số tiền này. Anh H đồng ý chia đôi tài sản chung là vốn và lãi mà chị N còn nợ số tiền 104.000.000 đồng. Chị N thừa nhận ngày 16/3/2022 (âm lịch) có vay của chị K, anh H số tiền 100.000.000 đồng, vay không kỳ hạn, lãi suất 01%/tháng, đã trả tiền lãi đến ngày 16/3/2023 (âm lịch), nay chị K và anh H ly hôn, chị N đồng ý trả vốn vay 100.000.000 đồng và 4.000.000 đồng tiền lãi, về trách nhiệm trả cho ai thì chị N để Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N có trách nhiệm trả cho chị K và anh H mỗi người số tiền 52.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.6] Anh Phạm Phước H trình bày trước khi sống chung với chị K, thì anh H

có tài sản riêng là số tiền 1.150.000.000 đồng. Sau khi sống chung, anh H đã nhập chung, cùng làm ăn để tạo ra được khối tài sản như trên. Khi ly hôn, anh H đồng ý chia đôi tài sản chung hiện có nhưng phải được khấu trừ số tiền 1.150.000.000 đồng vào khối tài sản chung cho anh H, còn lại mới chia tài sản. Mặc dù anh H có cung cấp lời xác nhận của người làm chứng để chứng minh khi ly hôn vợ trước anh H được chia 600.000.000 đồng nhưng người xác nhận là anh trai của anh H và anh trai của vợ trước anh H nên không khách quan, có cung cấp lời khai của người làm chứng xác định anh H có bán tài sản được 550.000.000 đồng vào năm 2016 và năm 2021 nhưng không được chị K thừa nhận. Do đó tài liệu, chứng cứ mà anh Hậu cung c không là chứng cứ, không được sử dụng làm chứng cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không khấu trừ số tiền 1.150.000.000 đồng vào khối tài sản chung của vợ chồng chị K và anh H là có căn cứ.

[3.7] Anh H kháng cáo: Yêu cầu được nhận hiện vật là nhà ở và 08 vèo nuôi cá; chiếc xe ô tô con và 17 cây vàng chia chị K được quyền sở hữu; anh H và chị K không phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch giá trị tài sản; Không đồng ý chia tài sản số tiền 104.000.000 đồng mà chị N còn nợ theo yêu cầu của chị K vì số tiền 100.000.000 đồng cho chị N vay là tài sản riêng của anh H; Không đồng ý chia tài sản số tiền 1.224.000.000 đồng mà chị V và anh T còn nợ theo yêu cầu của chị K vì số tiền 1.300.000.000 đồng cho anh T và chị V vay là tài sản riêng của anh H; Không đồng ý chia số tiền bán mai vàng theo yêu cầu của chị K do đã chi hết vào việc chăm sóc mai, thuê kobe múc đất đắp bờ đê bảo vệ nhà ở; Không đồng ý chia số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng anh T và chị V hoàn trả cho anh H vì là tài sản riêng của anh H. Chị K không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H.

[3.7.1] Xét thấy, kể từ ngày chị K và anh H sống ly thân đến ngày xét xử sơ thẩm, thì anh H là người quản lý, sử dụng nhà ở, 08 vèo nuôi cá, 01 xe ô tô con và 17 cây mai vàng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh H và chị K đã thỏa thuận được với nhau về chia tài sản, với nội dung anh H được quyền sở hữu nhà ở, 08 vèo nuôi cá, 01 xe ô tô con, 17 cây mai vàng và phải thanh toán cho chị K ½ giá trị tài sản. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh H kháng cáo yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, anh H nhận nhà ở và 08 vèo cá, chị K nhận xe ô tô và 17 cây mai vàng, chị K và anh H không phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản, lý do anh H không có tiền để thanh toán lại cho chị K. Chị K không đồng ý nhận xe ô tô và 17 cây vàng bởi không biết các cây mai, xe ô tô có còn đúng hiện vật như trước đây hay không. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự ở Tòa án cấp sơ thẩm là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật, hiện anh H đang quản lý nhà ở, vèo cá, mai vàng, riêng xe ô tô thì anh H và người đại diện theo ủy quyền của anh H trình bày anh H đã cầm cố xe và giấy tờ xe cho anh B Em để vay số tiền 500.000.000 đồng đến nay chưa trả vốn vay, nội dung này cũng được anh B Em thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm. Do anh H đang quản lý nhà ở, vèo cá, cây mai vàng, đối với xe ô tô thì anh H đứng tên giấy tờ xe, là người quản lý xe từ ngày vợ chồng ly thân đến nay, việc anh H và anh B Em thỏa thuận cầm cố xe và giấy tờ xe không thông báo cho chị K biết, vì vậy việc chia cho anh H được quyền sở hữu nhà ở, 08 vèo cá, 17 cây mai vàng, 01 xe ô tô và anh H phải thanh toán cho chị K ½ giá trị tài sản là phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của

anh H yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật. Do xe ô tô là tài sản của anh H, trường hợp anh H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh B Em có quyền khởi kiện thành vụ việc dân sự khác theo quy định pháp luật.

[3.7.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H và người đại diện theo ủy quyền của anh H trình bày số tiền 100.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Út N vay là tài sản riêng của anh H và số tiền 1.300.000.000 đồng cho chị Phan Thị Ái V, Trần Văn T vay là tài sản riêng của anh H, có trước khi anh H kết hôn với chị K, anh H là người cho vay theo biên nhận nên không đồng ý chia tài sản này cho chị K. Tuy nhiên lời trình bày này không được người đại diện theo ủy quyền của chị K thừa nhận và không phù hợp với lời trình bày của anh H tại Tòa án cấp sơ thẩm về tài sản chung của vợ chồng gồm số tiền 100.000.000 đồng cho chị N vay và số tiền 1.300.000.000 đồng cho vợ chồng anh T và chị V vay, vợ chồng chị V và anh T có trả vốn vay cho anh H số tiền 100.000.000 đồng, đồng thời người vay là chị N, anh T và chị V đều trình bày có vay vốn của chị K và anh H, chị V và anh T có trả vốn vay cho anh H số tiền 100.000.000 đồng nên lời trình bày của anh H và người đại diện theo ủy quyền của anh H cho rằng số tiền cho chị N, chị V và anh T vay là tài sản riêng của anh H là không có cơ sở. Do đó việc anh H kháng cáo không đồng ý chia tài sản số tiền 104.000.000 đồng mà chị N còn nợ, không đồng ý chia tài sản số tiền 1.224.000.000 đồng mà chị V và anh T còn nợ, không đồng ý chia số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng anh T và chị V hoàn trả cho anh H không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.7.3] Xét kháng cáo không đồng ý chia số tiền bán mai vàng theo yêu cầu của chị K do anh H đã chi hết vào việc chăm sóc mai, thuê kobe múc đất đắp bờ đê bảo vệ nhà ở; chị K thống nhất chi chăm sóc cây mai số tiền 30.000.000 đồng, số tiền 70.000.000 đồng còn lại chị K yêu cầu chia đôi tài sản. Anh H kháng cáo có cung cấp hóa đơn bán hàng của V1 có bán cho anh H 04 hóa đơn từ ngày 15/9/2023 đến ngày 18/12/2023 số tiền 9.973.000 đồng, thuê hái lá mai tết 2023 số tiền 1.600.000 đồng, thuê người tạo dáng cho cây mai mỗi tháng 02 ngày, một ngày công 400.000 đồng, thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 01/2024 nhưng tất cả tài liệu, chứng cứ đều được xác nhận bằng giấy tay, không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực nên không có giá trị chứng minh. Tuy nhiên thực tế để chăm sóc cây mai vàng cần có phải bón phân, thuốc, tạo dáng cho cây,… nhưng với 17 cây mai vàng đang tranh chấp, chi phí cho việc chăm sóc cây số tiền 30.000.000 đồng mà chị K trình bày là phù hợp. Do vậy việc chị K yêu cầu chia đôi số tiền 70.000.000 đồng hiện anh H đang giữ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H.

[3.8] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, chị K và anh H có tranh chấp về hợp đồng vay tài sản được giao kết giữa chị K, anh H và chị N, giữa chị K, anh H và chị V, anh T. Chị K và anh H thống nhất chia đôi vốn vay và tiền lãi mà chị N và anh T, chị V còn nợ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc chị N có trách nhiệm trả cho chị K và anh H mỗi người số tiền 52.000.000 đồng và buộc anh T và chị V có trách nhiệm liên đới trả cho chị K và anh H mỗi người số tiền 612.000.000 đồng; chị N phải chịu 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh T và chị V liên đới chịu 48.720.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chị K

và anh H phải chịu án phí chia tài sản đối với số tiền chị N và anh T, chị V có nghĩa vụ hoàn trả cho chị K và anh H là chưa phù hợp; Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định số tiền 70.000.000 đồng bán mai vàng và số tiền 100.000.000 đồng chị V, anh T hoàn trả vốn vay cho anh H là tài sản chung, khi quyết định không chia cho anh H được quyền sở hữu tài sản này nhưng quyết định anh H phải chịu án phí là không phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm và điều chỉnh cách tuyên án về phần chia tài sản.

[4] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí, anh H kháng cáo có liên quan đến bản án phải sửa nên anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử phần kháng cáo về hôn nhân, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Phước H, sửa bản án sơ thẩm về án phí do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phần kháng cáo về hôn nhân do người kháng cáo Phạm Phước H đã rút một phần kháng cáo.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Phước H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp về án phí dân sự sơ thẩm

1. Về chia tài sản:

1.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H.

Anh Phạm Phước H được quyền sở hữu 01 căn nhà tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xây dựng năm 2014; 01 xe ôtô con, nhãn hiệu NISSAN, loại xe 07 chỗ, biển số 66A-073.28, mua năm 2018, anh H đứng tên chứng nhận đăng ký xe ô tô; 08 vèo nuôi cá; 17 cây mai vàng; tất cả tài sản này hiện anh Phạm Phước H đang quản lý, sử dụng.

Anh Phạm Phước H phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị K ½ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 809.279.000 đồng.

1.2. Chia cho anh Phạm Phước H, chị Nguyễn Thị K, mỗi người được quyền sở hữu số tiền bán mai vàng là 35.000.000 đồng và số tiền vợ chồng chị Phan Thị Ái V,

anh Trần Văn T đã hoàn trả là 50.000.000 đồng. Hiện anh H đang quản lý.

Buộc anh Phạm Phước H phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị K số tiền 85.000.000 đồng.

1.3. Buộc anh Trần Văn T và chị Phan Thị Ái V có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H mỗi người số tiền 612.000.000 đồng.

1.4. Buộc chị Nguyễn Thị Út N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Phạm Phước H mỗi người số tiền 52.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Nguyễn Thị K phải chịu 38.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.040.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000674 ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị K được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.212.000 đồng.

2.2. Anh Phạm Phước H phải chịu 38.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

2.3. Chị Phan Thị Ái V và anh Trần Văn T liên đới chịu 48.720.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.4. Chị Nguyễn Thị Út N phải chịu 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Phước H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004370 ngày 13/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị K tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 11.700.000 đồng, chị K đã nộp và chi xong.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành

án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (Nghĩa)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng